Phụ lục V

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 86 /2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	**THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**				
1	Đường 30 tháng 4				
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	40.000	16.000	13.000	9.000
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến hết ranh giới Trung tâm Giao dịch Bưu chính Viễn thông	35.000	14.000	10.000	7.500
2	Đường Cách Mạng Tháng 8				
	Đoạn từ ngã ba Mũi tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Văn Trị	23.000	11.000	8.000	6.500
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Phan Chu Trinh	37.500	15.000	10.000	8.500
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	27.500	11.000	8.500	6.500
3	Đường Hưng Đạo Vương				
	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng	32.000	16.000	9.000	6.500
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến Ga Biên Hòa	29.000	13.000	9.000	6.500
4	Đường Lữ Mành				
	Đoạn 1: Từ đường Cách Mạng Tháng 8 (đường bên hông Trường Mầm non Thanh Bình) đến đường Cách Mạng Tháng 8 (đường bên hông Chi cục Thuế Biên Hòa)	26.000	13.000	9.500	6.500
	Đoạn 2: Từ đường Trần Minh Trí đến giáp đoạn 1	23.000	13.000	9.500	6.500
5	Đường Lý Thường Kiệt	30.000	15.000	9.500	6.500
6	Đường Nguyễn Hiền Vương	29.000			
7	Đường Nguyễn Thị Giang	32.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Nguyễn Thị Hiền	32.000	16.000	10.000	7.000
9	Đường Nguyễn Trãi				
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền	35.000	16.000	10.000	7.000
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị	30.000	15.000	9.500	6.500
10	Đường Nguyễn Văn Trị				
	Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo	30.000			
	Đoạn tiếp theo đến đường Phan Chu Trinh	30.000	15.000	9.500	6.500
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	28.000	13.000	6.600	5.000
11	Đường Phan Chu Trinh				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Cách Mạng Tháng 8	31.000	15.000	10.000	7.000
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Phan Đình Phùng	27.000	14.000	9.500	6.500
12	Đường Phan Đình Phùng	29.000	15.000	9.000	6.500
13	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Phan Chu Trinh	27.000	14.000	9.000	6.000
	Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn	30.000	15.000	9.500	6.300
14	Đường Trần Minh Trí	28.000	14.000	9.000	6.000
15	Đường Võ Tánh	30.000	16.000	9.500	6.500
16	Đường Lê Thánh Tôn	31.000	16.000	9.500	6.500
17	Đường Hoàng Minh Châu	23.000	13.000	8.000	5.000
18	Đường Huỳnh Văn Lũy	29.000	11.000	8.000	5.000
19	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hẻm 337 đường Cách Mạng Tháng 8	20.000	10.000	6.200	4.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Nguyễn Ái Quốc				
	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An	22.000	10.000	4.900	3.500
	Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai	25.000	13.000	8.000	5.000
	Đoạn từ đầu Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong	30.000	13.000	8.500	5.500
	Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30 tháng 4 (bên trái: hẻm Đền Thánh Hiếu; bên phải: hẻm chợ nhỏ khu phố 4)	27.000	13.000	8.000	6.000
21	Đường Nguyễn Văn Ký	23.000	13.000	5.900	4.200
22	Đường Nguyễn Văn Nghĩa	23.000	13.000	5.900	4.200
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi	21.000	13.000	5.900	3.600
24	Đường Hồ Văn Đại	29.000	11.000	6.500	4.400
25	Đường D9 (khu dân cư D2D, từ đường Võ Thị Sáu đến hết ranh thửa đất số 63, tờ BĐĐC số 35 về bên phải và hết ranh thửa đất số 274, tờ BĐĐC số 35 về bên trái, phường Thống Nhất)	29.000	14.000	8.500	4.500
26	Đường D10 (khu dân cư D2D, từ đường Võ Thị Sáu đến đường N1)	29.000	14.000	8.500	4.500
27	Đường Nguyễn Văn Hoa				
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến hết trụ sở UBND phường Thống Nhất	21.000	11.000	6.500	4.500
	Đoạn từ trụ sở UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu	20.000	10.000	5.900	3.900
28	Đường N1 (khu dân cư D2D, từ đầu thửa đất số 1169, tờ BĐĐC số 49 đến hết ranh thửa đất số 438, tờ BĐĐC số 54 về bên phải và hết ranh thửa đất số 283, tờ BĐĐC số 54 về bên trái, phường Thống Nhất)	29.000	14.000	8.500	4.500
29	Đường Nguyễn Thành Đồng	23.000	13.000	8.000	4.500
30	Đường Nguyễn Thành Phương	23.000	13.000	8.000	4.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đường Võ Thị Sáu				
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Hà Huy Giáp	31.000	14.000	9.000	5.500
	Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận	33.000	14.000	9.000	6.000
32	Đường Hà Huy Giáp				
	Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu	31.000	14.000	8.500	6.000
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	38.000	16.000	10.000	7.000
33	Đường Trịnh Hoài Đức	31.000	13.000	9.000	7.000
34	Đường Trần Công An	22.000	13.000	5.900	3.900
35	Đường Huỳnh Văn Hớn	20.000	11.000	8.000	4.500
36	Đường Đồng Khởi				
	Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến đường Phạm Văn Khoai	35.000	16.000	9.000	6.000
	Đoạn từ đường Phạm Văn Khoai đến cầu Đồng Khởi	31.000	13.000	9.000	5.500
	Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên	26.000	10.000	5.900	3.900
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến đường vào Công ty Trấn Biên	21.000	10.000	5.200	3.300
	Đoạn từ đường vào Công ty Trấn Biên đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu	17.000	8.000	4.600	2.600
37	Đường Lê Quý Đôn (chạm đến đường vành đai sân vận động)	22.000	11.000	5.900	3.900
38	Đường Nguyễn Văn A (từ đường Đồng Khởi đến hết ranh thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 17 về bên phải và hết ranh thửa đất số 469, tờ BĐĐC số 17 về bên trái, phường Tân Hiệp)	21.000	11.000	5.900	3.900
39	Đường Phạm Thị Nghĩa (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 23 về bên phải và hết ranh thửa đất số 59, tờ BĐĐC số 23 về bên trái, phường Tân Hiệp)	20.000	10.000	6.500	3.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
40	Đường Phạm Văn Khoai (từ đường Đồng Khởi chạm đến đường vành đai sân vận động)	22.000	11.000	5.900	3.900
41	Đường từ Xa lộ Hà Nội đến Sân vận động Đồng Nai				
	Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến Trường Đinh Tiên Hoàng	20.000	10.000	6.500	3.900
	Đoạn từ đầu Trường Đinh Tiên Hoàng đến Sân vận động Đồng Nai	23.000	10.000	6.500	3.900
42	Đường Bùi Văn Bình	18.000	10.000	4.600	3.500
43	Đường Hồ Hòa	19.000	9.000	5.900	3.900
44	Đường Lương Văn Nho				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường vào cư xá Tỉnh đội	19.000	9.000	5.900	3.900
	Đoạn từ đường vào cư xá Tỉnh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa	17.000	8.000	5.200	3.500
45	Đường Nguyễn Văn Hoài (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết ranh thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 46 về bên phải và hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 38 về bên trái, phường Tân Phong)	18.000	9.000	5.200	3.900
46	Đường Nguyễn Văn Tiên				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết ranh khu dân cư Hốc Bà Thức	14.000	7.000	4.200	3.000
	Đoạn từ khu dân cư Hốc Bà Thức đến đường ranh tường rào sân bay	10.000	5.000	3.900	2.600
47	Đường Bùi Trọng Nghĩa				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - phường Trảng Dài	20.000	10.000	5.200	3.500
	Đoạn từ ngã ba cây xăng khu phố 3 đến hết Trường Tiểu học Trảng Dài	17.000	8.000	4.600	3.000
48	Đường Trần Văn Xã (từ đường Bùi Trọng Nghĩa đến đường D2 - Khu dân cư Phú Gia 2)	19.000	9.000	4.600	3.300
49	Đường Nguyễn Thái Học (từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Thân Nhân Trung)	15.000	7.000	4.200	3.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường Nguyễn Khuyến (từ ngã tư Phú Thọ đến giáp xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu)				
	Đoạn từ ngã 4 Phú Thọ đến đường Trần Văn Xã (ngã tư Trường Nguyễn Khuyến)	18.000	8.000	4.600	3.300
	Đoạn từ đường Trần Văn Xã (ngã tư Trường Nguyễn Khuyến) đến ngã 4 Quang Thắng	17.000	8.000	4.600	3.300
	Đoạn từ ngã 4 Quang Thắng đến giáp ranh xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu	12.000	6.000	4.000	2.500
51	Đường Nguyễn Phúc Chu (đường từ cầu Săn Máu đến đường Trần Văn Xã)				
	Trong phạm vi bán kính 200 mét khu vực ngã tư Phú Thọ và chợ nhỏ Trảng Dài (giáp đường Trần Văn Xã)	17.000	8.000	4.600	3.300
	Đoạn còn lại	16.000	7.000	4.200	3.300
52	Đường nối tiếp từ đường Trần Văn Xã qua Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Nguyễn Thái Học				
	Đoạn từ đường Trần Văn Xã đến ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17, phường Trảng Dài)	16.000	8.000	4.200	3.000
	Đoạn từ ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17, phường Trảng Dài) đến đường Nguyễn Thái Học	15.000	8.000	4.200	3.000
53	Đường từ ngã ba đi Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Thân Nhân Trung (ngã ba Thanh Hóa)	15.000	8.000	4.200	3.000
54	Đường Thân Nhân Trung				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến suối Săn Máu	16.000	7.000	4.200	3.300
	Đoạn từ suối Săn Máu đến Đường tỉnh 768B	15.000	7.000	4.200	3.000
55	Xa lộ Hà Nội				
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu Sập	33.000	14.000	8.500	5.000
	Đoạn từ cầu Sập đến vòng xoay Tam Hiệp	31.000	13.000	6.500	5.000
	Đoạn từ vòng xoay Tam Hiệp đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai	26.000	10.000	6.000	4.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
56	Đường Tô Hiến Thành (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 170, tờ BĐĐC số 38 về bên phải và hết ranh thửa đất số 547, tờ BĐĐC số 38 về bên trái, phường Hố Nai)	20.000	10.000	8.000	5.000
57	Đường Lê Đại Hành	19.000	10.000	8.500	5.000
58	Đường Điểu Xiển (từ Xa lộ Hà Nội đến hết thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 67, phường Long Bình)	22.000	9.000	6.000	3.900
59	Quốc lộ 1				
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm đền Thánh Hiếu (bên trái) đến đường Phùng Khắc Khoan	33.000	14.000	6.500	5.000
	Đoạn từ đường Phùng Khắc Khoan đến hết chợ Thái Bình	25.000	12.000	8.000	5.000
	Đoạn từ chợ Thái Bình đến ranh giới huyện Trảng Bom	21.000	9.000	5.200	3.900
60	Đường Nguyễn Trường Tộ (đường vào Đền thánh Martin cũ)	17.000	8.000	4.200	2.600
61	Đường Ngô Sĩ Liên (từ Quốc lộ 1 đến ranh thửa 18, tờ BĐĐC số 56, phường Tân Hòa)	17.000	8.000	4.600	3.300
62	Đường Hoàng Văn Bổn (đường vào Nhà máy nước Thiện Tân cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Trường Tộ	16.000	8.000	4.200	2.600
	Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp ranh Nhà máy nước Thiện Tân	12.000	6.000	3.300	2.300
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Tân Hòa (ranh giới giữa phường Tân Hòa với xã Thiện Tân)	8.000	5.000	2.900	2.000
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới thành phố Biên Hòa	6.000	3.000	2.500	1.600
63	Đường xóm 8 phường Tân Biên (từ Xa lộ Hà Nội đến nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh Đồng Nai)	20.000	9.000	6.000	3.300
64	Đường Võ Văn Mén	18.000	9.000	6.000	3.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
65	Đường Lê Ngô Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết hẻm vào Trường THPT Nguyễn Công Trứ	17.000	8.000	4.600	3.300
	Đoạn từ hẻm vào Trường THPT Nguyễn Công Trứ đến hết Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm	12.000	6.000	3.300	2.300
	Đoạn từ Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm đến hết ranh giới phường Tân Hòa	8.000	4.000	2.700	1.600
66	Đường Phùng Khắc Khoan	30.000	10.000	7.200	5.000
67	Đường Ngô Xá (phường Tân Hòa)	10.000	5.000	3.000	2.100
68	Đường Huỳnh Văn Nghệ				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	29.000	13.000	6.500	4.500
	Đoạn từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến đường Ngô Thì Nhậm	22.000	11.000	5.200	3.500
	Đoạn từ đường Ngô Thì Nhậm đến đường Võ Trường Toản	17.000	8.000	3.900	3.000
	Đoạn từ đường Võ Trường Toản đến ngã ba Gạc Nai	12.000	6.000	3.300	2.300
	Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu	9.000	4.500	2.900	2.100
69	Đường Võ Trường Toản	14.000	8.000	3.900	2.700
70	Đường Nguyễn Du (đường vào Miếu Bình Thiền cũ)	23.000	13.000	6.000	3.600
71	Đường Nguyễn Đình Chiểu	17.000	8.000	4.200	3.100
72	Đường Chu Văn An	14.000	8.000	4.200	3.000
73	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (từ đường Huỳnh Văn Nghệ đến đường N10, khu dân cư Bửu Long)	21.000	13.000	6.000	3.600
74	Đường Võ Thị Tám (từ đường Huỳnh Văn Nghệ đến hết ranh thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, phường Bửu Long)	14.000	8.000	3.900	3.000
75	Đường Ngô Thì Nhậm	13.000	7.000	3.900	3.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
76	Đường 10 (từ đường Nguyễn Du đến đường D5, khu dân cư Bửu Long)	21.000	13.000	6.000	3.600
77	Đường N4 (từ đường Nguyễn Du đến hết ranh thửa đất số 39, tờ BĐĐC số 20 về bên phải và hết ranh thửa đất số 88, tờ BĐĐC số 20 về bên trái, phường Bửu Long)	21.000	13.000	6.000	3.600
78	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 16 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương	22.000	10.000	4.900	3.500
	Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa	26.000	11.000	7.200	3.900
	Đoạn từ Công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tồn (giáp ranh giới phường Hóa An)	23.000	10.000	4.900	3.600
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tồn đến đường Huỳnh Mẫn Đạt	18.000	10.000	4.600	3.300
	Đoạn từ đường Huỳnh Mẫn Đạt đến cầu Rạch Sỏi	16.000	8.000	4.200	3.000
	Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu Ông Tiếp	13.000	7.000	3.600	2.700
79	Đường Nguyễn Thị Tồn	21.000	10.000	4.900	3.500
80	Đường Trần Văn Ơn (từ đường Bùi Hữu Nghĩa đến chạm tới giữa ranh thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 36 và thửa đất số 8, tờ BĐĐC số 36, phường Bửu Hòa)	14.000	7.000	4.400	3.300
81	Đường Nguyễn Tri Phương				
	Đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh	16.000	7.000	3.900	3.000
	Đoạn từ cầu Ghềnh đến đường Nguyễn Ái Quốc	21.000	10.000	4.900	3.500
82	Đường Nguyễn Văn Lung	17.000	8.000	4.400	2.600
83	Đường Hoàng Minh Chánh				
	Đoạn từ Nguyễn Ái Quốc đến đường Bùi Hữu Nghĩa (đường Hoàng Minh Chánh cũ)	20.000	10.000	4.900	3.300
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến nghĩa trang Sùng Chính Phước Kiến (dự án đường Hoàng Minh Chánh nối dài)	17.000	8.000	4.400	2.600
84	Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đường vào Mỏ đá BBCC cũ)	13.000	7.000	3.900	2.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
85	Đường Phạm Văn Diêu	12.000	6.000	3.900	2.600
86	Đường Đặng Đại Độ				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 60, phường Hiệp Hòa (chiều dài 630m giáp bờ sông)	13.000	5.000	3.600	2.600
	Đoạn từ thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 60 (phường Hiệp Hòa) đến đường Đặng Văn Trơn	9.000	4.000	3.300	2.300
87	Đường Đỗ Văn Thi				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết cây xăng An Thái An	20.000	9.000	4.700	3.300
	Đoạn từ cây xăng An Thái An đến sông Cái	16.000	7.000	3.900	2.700
88	Đường Đặng Văn Trơn				
	Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường rẽ lên cầu Bửu Hòa	21.000	10.000	4.600	3.300
	Đoạn tiếp theo tới sông Cái	18.000	8.000	3.900	3.000
89	Đường nối từ đường Đặng Văn Trơn đến cầu Bửu Hòa	17.000	8.000	3.500	2.600
90	Đường Dương Bạch Mai	20.000	12.000	8.000	4.500
91	Đường Phan Trung	27.000	12.000	8.500	4.500
92	Đường Trương Định (đường 4)	25.000	11.000	8.500	4.500
93	Đường Trương Quyền (đường 3)	18.000	10.000	6.500	3.900
94	Đường Võ Cương	23.000	12.000	8.000	4.500
95	Đường Nguyễn Bá Học	20.000	11.000	8.000	4.500
96	Đường Dương Tử Giang	23.000	11.000	6.500	3.900
97	Đường Lê Thoa (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến chạm tới ranh thửa đất số 83, tờ BĐĐC số 43, phường Tân Mai)	20.000	9.000	6.000	3.900
98	Đường Hồ Văn Leo (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 211, tờ BĐĐC số 36 về bên phải và hết ranh thửa đất số 212, tờ BĐĐC số 36 về bên trái, phường Bình Đa)	21.000	10.000	6.500	3.900
99	Đường Hồ Văn Thể	26.000	12.000	6.500	3.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
100	Đường Dã Tượng (đường giáo xứ Bùi Thượng cũ, từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 29 về bên phải và hết ranh thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 29 về bên trái, phường Bình Đa)	20.000	10.000	6.500	3.900
101	Đường Đặng Đức Thuật (từ đường Đồng Khởi đến đường Đoàn Văn Cự)	21.000	11.000	6.000	3.900
102	Đường Đoàn Văn Cự				
	Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến Công ty VMEP	21.000	11.000	6.500	4.500
	Đoạn từ Công ty VMEP đến ranh Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	20.000	10.000	6.500	3.900
103	Đường Lý Văn Sâm	22.000	11.000	6.000	3.900
104	Đường Nguyễn Bảo Đức	22.000	11.000	6.000	3.900
105	Đường Phạm Văn Thuận	35.000	14.000	8.500	6.000
106	Đường Trần Quốc Toản				
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến đường Vũ Hồng Phô	26.000	12.000	7.300	4.500
	Đoạn từ đường Vũ Hồng Phô đến cầu Ông Gia	20.000	10.000	6.100	3.900
	Đoạn từ cầu Ông Gia đến đường 11 KCN Biên Hòa 1	13.000	7.000	4.600	3.100
107	Đường Vũ Hồng Phô	21.000	10.000	6.000	3.600
108	Đường Hàn Thuyên (đường 4 KCN Biên Hòa 1)	12.000	7.000	4.200	3.100
109	Đường 9 (đường trong KCN Biên Hòa 1, từ đường Trần Quốc Toản đến công ty cổ phần Việt Pháp PROCONCO)	10.000	6.000	3.900	3.000
110	Đường Lê Văn Duyệt (đường 11 KCN Biên Hòa 1)	16.000	8.000	5.200	3.600
111	Đường Lê Thị Vân (từ đường Trần Quốc Toản đến đường N9 - khu dân cư An Bình)	16.000	8.000	5.200	3.800
112	Đường Mạc Đĩnh Chi (đường vào phòng giao dịch - ngân hàng Công Thương chi nhánh Đồng Nai)	14.000	8.000	5.200	3.400
113	Đường Nguyễn Thông	16.000	9.000	4.600	3.400
114	Đường Trần Thị Hoa	16.000	9.000	5.200	3.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
115	Đường Châu Văn Lồng (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 281, tờ BĐĐC số 58 về bên phải và hết ranh thửa đất số 144, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, phường Long Bình Tân)	14.000	9.000	4.200	3.300
116	Đường liên khu phố 6, 7, 8 (phường Tam Hiệp)	20.000	11.000	6.500	4.200
117	Quốc lộ 51				
	Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến đường Nguyễn Thiện Thuật	29.000	12.000	7.200	4.500
	Đoạn từ Nguyễn Thiện Thuật đến mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	23.000	10.000	5.200	3.900
	Đoạn từ mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến đường Nguyễn Trung Trực	20.000	9.000	4.600	3.500
	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến cầu sông Buông	14.000	7.000	3.900	3.300
	Đoạn từ cầu sông Buông đến hết ranh giới phường Phước Tân	12.000	5.000	3.900	2.600
	Đoạn từ ranh giới phường Phước Tân đến đường Hàm Nghi	9.000	5.000	3.600	2.300
	Đoạn từ đường Hàm Nghi đến giáp Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển	12.000	5.000	3.600	2.300
	Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến ranh giới phường Tam Phước và xã An Phước	9.000	4.000	3.300	2.100
118	Đường Trạm thuế khu vực 2 (từ Đường Phạm Văn Thuận đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 31 về bên trái, phường Tam Hiệp)	20.000	11.000	6.500	4.200
119	Đường Đa Minh	20.000	11.000	6.500	4.200
120	Đường Tân Lập	20.000	11.000	6.500	4.200
121	Đường Võ Nguyên Giáp				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đầu cầu số 3	23.000	12.000	6.500	3.900
	Đoạn từ đầu cầu số 3 đến đường Chu Mạnh Trinh	17.000	8.000	4.600	2.600
	Đoạn đường Chu Mạnh Trinh đến hết ranh giới phường Phước Tân	12.000	5.000	3.600	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
122	Đường Nguyễn Văn Tỏ				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp phường An Hòa	18.000	7.000	4.200	3.300
	Đoạn qua phường An Hòa	13.000	7.000	3.500	2.600
123	Đường Trương Văn Hải (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 80 về bên phải và hết ranh thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 28 về bên trái, phường Long Bình Tân)	18.000	9.000	7.000	5.000
124	Đường B5 (khu dân cư Phú Thịnh)	21.000	10.000	6.000	3.900
125	Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1)	22.000	10.000	5.600	3.900
126	Đường Hoàng Bá Bích	26.000	11.000	6.500	3.900
127	Đường Đặng Nguyên	20.000	10.000	6.500	3.900
128	Đường Lê Nguyên Đạt	20.000	10.000	6.500	3.900
129	Đường Phan Đăng Lưu	14.000	8.000	5.200	3.900
130	Đường Yết Kiêu (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 86, tờ BĐĐC số 76 về bên phải và hết ranh thửa đất số 17, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, phường Long Bình)	20.000	12.000	6.500	3.900
131	Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Bùi Văn Hòa đến hết ranh thửa đất số 178, tờ BĐĐC số 134 về bên phải và hết ranh thửa đất số 78, tờ BĐĐC số 134 về bên trái, phường Long Bình)	20.000	10.000	6.000	3.900
132	Đường Huỳnh Dân Sanh	21.000	10.000	6.500	3.900
133	Đường liên khu 3, 4, 5 (từ ranh thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 108 đến ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC 90, phường Long Bình)	18.000	9.000	6.500	3.900
134	Đường Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)	27.000	12.000	6.500	4.500
135	Đường Ngô Quyền từ QL51 đến cầu An Hòa (Hương lộ phường An Hòa cũ)	20.000	9.000	4.200	3.300
136	Đường Nguyễn Thiện Thuật	11.000	5.000	3.100	2.100
137	Đường Nguyễn Trung Trực (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 42, phường An Hòa - ngã ba)				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Nhà văn hóa ấp 4	10.000	5.000	3.600	2.300
	Đoạn còn lại đến hết 1.516 m (từ Nhà văn hóa ấp 4 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 42, phường An Hòa)	7.000	4.000	2.600	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
138	Đường Đinh Quang Ân (đường Tân Cang cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến hết Chùa Viên Thông	14.000	7.000	3.900	3.300
	Đoạn từ Chùa Viên Thông đến đường Võ Nguyên Giáp	11.000	5.000	3.600	2.600
139	Đường Chu Mạnh Trinh (đường vào nghĩa trang Biên Hòa mới), từ đường Đinh Quang Ân đến hết ranh thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 3, tờ BĐĐC số 32 về bên trái, phường Phước Tân	8.000	4.000	2.700	1.800
140	Đường Hồ Văn Huê (từ Quốc lộ 51 đến ranh thửa đất số 380, tờ BĐĐC số 94, phường Phước Tân)	8.000	4.000	2.900	1.800
141	Đường Nam Cao (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 102 về bên phải và hết ranh thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 101 về bên trái, phường Phước Tân)	8.000	4.000	2.900	1.800
142	Đường Thành Thái	7.000	3.000	2.600	1.800
143	Đường Trương Hán Siêu (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 101 về bên phải và hết ranh thửa đất số 112, tờ BĐĐC số 100 về bên trái, phường Phước Tân)	9.000	4.000	2.900	1.800
144	Đường Hoàng Đình Cận (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 242, tờ BĐĐC số 88 về bên phải và hết ranh thửa đất số 271, tờ BĐĐC số 88 về bên trái, phường Phước Tân)	8.000	4.000	2.900	1.800
145	Đường Phước Tân - Giang Điền	6.000	3.000	2.100	1.700
146	Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc phường Phước Tân)	8.000	4.000	2.900	1.800
147	Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền				
	Từ đường Võ Nguyên giáp đến Vòng xoay vào khu công nghiệp Giang Điền	10.000	5.000	3.600	1.800
	Từ Vòng xoay vào khu công nghiệp Giang Điền đến ranh huyện Trảng Bom	7.000	3.500	2.600	1.800
148	Đường Phùng Hưng (từ QL51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	10.000	4.000	3.300	2.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
149	Đường Dương Diên Nghệ (Hương lộ 21 cũ đoạn qua phường Tam Phước)	7.000	4.000	2.900	1.800
150	Đường Nguyễn Hoàng	7.000	4.000	3.300	2.000
151	Đường Hà Nam (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 141, tờ BĐĐC số 82 về bên phải và hết ranh thửa đất số 8, tờ BĐĐC số 82 về bên trái, phường Tam Phước)	5.000	3.000	2.300	1.800
152	Đường Nguyễn Khắc Hiếu (từ đường Phùng Hưng đến hẻm 303 đường Nguyễn Khắc Hiếu tại phường Tam Phước)				
	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến ngã 3	7.000	3.000	2.600	2.000
	Đoạn từ ngã 3 đến hẻm số 303 đường Nguyễn Khắc Hiếu tại phường Tam Phước	6.000	4.000	2.600	1.800
153	Đường Hàm Nghi (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 45 về bên phải và hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 30 về bên trái, phường Tam Phước)	6.000	3.000	2.300	1.800
154	Đường Lý Nhân Tông	5.000	2.500	2.000	1.300
155	Đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu phố 6, 7, 8 (hẻm số 279 đường Đồng Khởi, phường Tam Hiệp)	17.000	11.000	6.000	3.900
156	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức, đường Lý Văn Sâm đến đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu phố 6, 7, 8 (hẻm số 30 đường Đặng Đức Thuật, phường Tam Hiệp)	16.000	11.000	6.000	3.900
157	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức đến đường Lý Văn Sâm (hẻm số 38 đường Đặng Đức Thuật, phường Tam Hiệp)	16.000	11.000	6.000	3.900
158	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật đến đường Nguyễn Bảo Đức (hẻm số 42 đường Đặng Đức Thuật, phường Tam Hiệp)	16.000	11.000	6.000	3.900
159	Đường nối từ đường Lý Văn Sâm qua đường Nguyễn Bảo Đức đến hết quán cà phê Xá Xị (hẻm số 4 đường Lý Văn Sâm, phường Tam Hiệp)	16.000	11.000	6.000	3.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
160	Đường Lê A	21.000	13.000	8.500	5.500
161	Đường vào khu tái định cư Tân Biên (nối từ đường Hoàng Văn Bổn đến hết ranh thửa đất số 521, tờ BĐĐC số 7 về bên phải và hết ranh thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 5 về bên trái, phường Tân Biên)	12.000	6.000	3.300	2.300
162	Đường vào nhà máy nước Thiện Tân (nối từ đường vào khu tái định cư Tân Biên đến hết ranh thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, phường Tân Biên)	12.000	6.000	3.300	2.300
163	Đường liên khu phố 4 và khu phố 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ sông Cái (Bên phải, đến hết ranh thửa đất số 125, tờ BĐĐC số 28; Bên trái, đến hết ranh thửa đất số 336, tờ BĐĐC số 28 (phường Tân Mai))	21.000	11.000	6.500	4.500
164	Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đường vào trường Trung cấp Phật học	8.000	4.000	2.900	1.800
	Đoạn còn lại	5.600	3.000	2.300	1.800
165	Đường tỉnh 768B				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 4 Quang Thắng	17.000	8.000	4.600	2.600
	Đoạn từ ngã 4 Quang Thắng đến đường Thân Nhân Trung	12.000	6.000	4.000	2.500
	Đoạn từ đường Thân Nhân Trung đến đường Hoàng Văn Bổn	9.000	4.500	3.000	1.500
166	Hương lộ 2 (đoạn qua phường Tam Phước)	5.000	3.000	1.800	1.500
167	Đường Lưu Văn Viết	25.000	13.000	8.500	5.500
168	Các tuyến đường tại Cù Lao Tân Vạn				
	Đường D1, D4, D9, N2, N4	22.000			
	Các đường còn lại	18.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
II	**THỊ TRẤN LONG THÀNH**				
1	Đường Lê Duẩn (Quốc lộ 51A cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến đường Trần Phú	21.000	8.100	6.200	4.200
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lý Tự Trọng	26.000	9.000	7.200	4.200
	Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến cầu Quán Thủ	18.000	7.800	6.200	4.200
	Đoạn từ cầu Quán Thủ đến Mũi tàu	22.000	8.100	6.200	4.200
2	Đường Trường Chinh (Quốc lộ 51B cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Long Đức đến giáp ranh xã Lộc An	11.000	5.300	4.200	3.000
	Đoạn từ giáp ranh xã Lộc An đến giáp ranh xã Long An	9.600	4.700	3.900	2.600
3	Đường Phạm Văn Đồng				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn (QL 51A) đến hết đình Phước Lộc	12.000	5.100	3.900	3.000
	Đoạn từ đình Phước Lộc đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch	11.000	5.100	3.900	3.000
4	Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp ranh xã Lộc An)	15.000	6.200	4.600	3.000
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	14.000	6.200	4.600	3.000
6	Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Hai Bà Trưng đến hông chợ cũ)	12.000	6.200	4.600	3.000
7	Đường Lê Quang Định				
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trường Chinh (đường Trường Chinh cũ)	11.000	6.000	4.200	3.000
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến hết ranh giới thị trấn Long Thành (đường Lê Quang Định cũ)	7.200	3.500	2.600	1.800
8	Đường vào nhà thờ Văn Hải	14.000	6.900	4.600	3.000
9	Đường Ngô Quyền, từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An (đường hẻm BIBO cặp hông huyện đội cũ)	14.000	5.300	3.600	3.000
10	Đường Chu Văn An (từ giáp ranh xã An Phước đến đường Lê Lai)	14.000	6.000	3.600	3.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Đinh Bộ Lĩnh				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh	11.000	6.000	4.600	3.000
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Trần Nhân Tông	8.100	3.900	3.300	2.000
	Đoạn tiếp theo dọc theo ranh giới xã Lộc An đến hết ranh giới thị trấn Long Thành	5.300	2.600	2.300	1.600
12	Đường Võ Thị Sáu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	9.000	4.200	3.600	2.600
13	Đường Tạ Uyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An)	9.900	3.600	2.700	2.300
14	Đường hẻm 308 (đường Hà Huy Giáp cũ)	9.000	3.600	2.700	2.300
15	Đường Lý Tự Trọng (từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Quang Định)				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hai Bà Trưng	9.900	4.200	3.600	3.000
	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lê Quang Định	8.100	3.900	3.300	2.000
16	Đường Nguyễn Văn Cừ, từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc lộ 51A 1,5 km cũ)	11.000	6.000	3.600	3.000
17	Đường Hà Huy Giáp - từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường xưởng cưa Tiền Phong vào đến hết khu dân cư cũ)	11.000	6.000	3.600	3.000
18	Đường Nguyễn Hải (đoạn ranh xã An Phước với thị trấn Long Thành - từ thửa đất số 585, tờ BĐĐC số 15 đến thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 18, thị trấn Long Thành)	6.200	3.100	2.300	1.700
19	Đường Trần Thượng Xuyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	12.000	6.200	4.600	3.000
20	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)	12.000	6.200	4.600	3.000
21	Đường Trần Nhân Tông (từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường Ngô Hà Thành)	6.200	3.100	2.300	1.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Hai Bà Trưng đến đường Võ Thị Sáu)				
	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lý Thái Tổ	12.000	6.200	4.600	3.000
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Võ Thị Sáu	9.000	4.200	3.600	2.600
23	Đường Hoàng Minh Châu (từ đầu đường Trần Quang Khải đến thửa đất số 74, tờ BĐĐC số 17, thị trấn Long Thành)	6.200	3.100	2.300	1.700
24	Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Hoàng Minh Châu đến đường liên xã An Phước - Thị trấn Long Thành)	4.600	2.200	2.000	1.400
25	Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đến cuối đường trong khu dân cư, bên trái đến hết hướng đông thửa đất 204, bên phải đến hết thửa 349 tờ bản đồ số 14)	7.200	3.500	2.900	2.000
26	Đường Nguyễn Văn Ký (từ đường Chu Văn An đến thửa đất số 395, tờ BĐĐC số 23, thị trấn Long Thành)	6.000	3.000	2.300	1.700
27	Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Huỳnh Văn Lũy đến thửa đất số 311, tờ BĐĐC số 33, thị trấn Long Thành)	6.200	3.100	2.300	1.700
28	Đường Lê Đại Hành (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Bến Năng)	6.200	3.100	2.300	1.700
29	Đường Huỳnh Văn Lũy (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Quang Khải)	6.000	3.000	2.300	1.700
30	Đường Trịnh Văn Dục (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết ranh thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 179, tờ BĐĐC số 31 về bên trái, thị trấn Long Thành)	6.200	3.100	2.300	1.700
31	Đường Trần Văn Trà (từ đường Lê Duẩn đến Chu Văn An)	9.600	5.200	4.200	1.800
32	Đường Nguyễn Văn Trị (từ đường Hà Huy Giáp đến hết ranh thửa đất số 255, tờ BĐĐC số 62 về bên phải và hết ranh thửa đất số 262, tờ BĐĐC số 62 về bên trái, thị trấn Long Thành)	9.600	5.200	3.600	2.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường Phan Chu Trinh (từ đường Hà Huy Giáp đến đường Huỳnh Văn Lũy)	7.200	3.500	2.600	1.800
34	Đường Phan Bội Châu (từ đường Lê Duẩn đến hết ranh thửa đất số 165, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 69, tờ BĐĐC số 30 về bên trái, thị trấn Long Thành)	8.700	4.200	3.400	2.300
35	Đường Lý Nam Đế (từ đường Lê Duẩn đến đầu hẻm 56)	6.000	3.000	2.300	1.700
36	Đường Ngô Hà Thành (từ đường Trường Chinh đến giáp ranh xã Lộc An)	6.200	3.100	2.300	1.700
37	Đường Trần Quang Diệu (từ đường Phạm Văn Đồng cho đến ranh giới xã Long An)	5.100	3.000	2.300	1.700
38	Đường Trần Phú (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	12.000	6.200	4.600	3.000
39	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	12.000	6.200	4.600	3.000
40	Đường Lê Hồng Phong (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	12.000	6.200	4.600	3.000
41	Đường Trần Quốc Toản (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Nguyễn Văn Trỗi)	8.100	3.900	3.300	2.000
42	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Lê Quang Định đến hẻm 1884)	6.200	3.100	2.300	1.700
43	Đường Lê Thánh Tôn (từ đường Lê Quang Định đến hết ranh thửa đất số 342, tờ BĐĐC số 8 về bên phải và hết ranh thửa đất số 221, tờ BĐĐC số 8 về bên trái, thị trấn Long Thành)	6.200	3.100	2.300	1.700
44	Đường Lê Lai (từ đường Tạ Uyên đến đường Chu Văn An)	6.200	3.100	2.300	1.700
45	Đường Lý Thái Tổ (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)	12.000	6.200	4.600	3.000
46	Đường Võ Văn Tần (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)	12.000	6.200	4.600	3.000
47	Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành (từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã An Phước)	7.200	3.500	2.600	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
III	**THỊ TRẤN HIỆP PHƯỚC**				
1	Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)	11.000	3.500	2.700	1.700
2	Đường Hùng Vương (HL 19 cũ)				
	Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiền đến Cầu Mạch Bà	10.000	3.300	2.100	1.600
	Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ cầu Mạch Bà đến ranh giới xã Long Thọ	11.000	3.300	2.100	1.600
3	Đường Trần Phú (đường 319B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)	7.800	2.300	1.800	1.300
4	Đường ranh Phước Thiền - thị trấn Hiệp Phước				
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ (ĐT 769 cũ) đến hết ranh thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 4, thị trấn Hiệp Phước	6.500	2.100	1.700	1.300
	Đoạn từ đường ranh xã Phước Thiền - thị trấn Hiệp Phước đến hết ranh thửa đất số 641, tờ BĐĐC số 39 về bên phải và hết ranh thửa đất số 102, tờ BĐĐC số 10 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước	6.500	2.100	1.700	1.300
5	Đường Trường Mẫu giáo thị trấn Hiệp Phước (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 98, tờ BĐĐC số 10, thị trấn Hiệp Phước)	6.200	2.100	1.700	1.300
6	Đường Trường THCS thị trấn Hiệp Phước (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 290, tờ BĐĐC số 18, thị trấn Hiệp Phước)	6.200	2.100	1.700	1.300
7	Đường Cây Me (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 371, tờ BĐĐC số 29 về bên phải và hết ranh thửa đất số 466, tờ BĐĐC số 29 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước)	6.500	2.100	1.700	1.300
8	Đường vào cổng khu phố Phước Kiểng (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 291, tờ BĐĐC số 29 về bên phải và hết ranh thửa đất số 251, tờ BĐĐC số 29 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước)	6.200	2.100	1.700	1.300
9	Đường vào cổng khu phố Phước Lai (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 189, tờ BĐĐC số 47 về bên phải và hết ranh thửa đất số 190, tờ BĐĐC số 47 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước)	6.200	2.100	1.700	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường Huỳnh Văn Nghệ (đường số 3 khu dân cư thị trấn Hiệp Phước)	6.200	2.100	1.700	1.300
11	Đường Lý Thái Tổ (TL 769 cũ)				
	Đoạn giáp ranh huyện Long Thành với thị trấn Hiệp Phước	8.500	3.500	2.700	2.100
	Đoạn giáp xã Phước Thiền với thị trấn Hiệp Phước	12.000	3.500	2.700	2.000
IV	**THÀNH PHỐ LONG KHÁNH**				
1	Đường Bùi Thị Xuân	4.000	2.000	1.500	950
2	Đường Cách Mạng Tháng 8	7.200	3.000	2.500	1.700
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 1 đoạn đường Quang Trung và đường Cách Mạng Tháng 8)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cách Mạng Tháng 8	3.300	1.600	1.300	950
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến giáp đường Hồ Thị Hương	7.200	3.000	2.500	1.700
4	Đường Đinh Tiên Hoàng	3.200	1.600	1.300	950
5	Đường Hai Bà Trưng	3.300	1.600	1.300	950
6	Đường Hoàng Diệu	3.200	1.600	1.300	950
7	Đường Hồng Thập Tự				
	Đoạn từ đường Xuân Bình - Xuân Lập đến giáp đường 21 tháng 4	4.000	2.000	1.500	900
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương	4.000	2.000	1.500	900
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương	4.000	2.000	1.500	1.000
8	Đường Hùng Vương				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Cách Mạng Tháng 8	15.000	4.000	3.000	2.500
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Lý Thái Tổ	13.000	4.000	2.600	2.000
9	Đường Khổng Tử	7.000	3.000	2.300	1.500
10	Đường Lê Lợi	7.500	3.000	2.500	1.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Lý Thường Kiệt	4.000	1.900	1.400	950
12	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	7.500	3.000	2.500	1.700
13	Đường Nguyễn Công Trứ	4.000	2.000	1.500	900
14	Đường Nguyễn Du	4.800	2.400	1.700	1.000
15	Đường Nguyễn Thái Học	7.500	3.000	2.500	1.700
16	Đường Lý Nam Đế (đường Nguyễn Trãi cũ)	5.000	2.200	2.000	1.100
17	Đường Nguyễn Tri Phương	3.500	1.900	1.500	950
18	Đường Nguyễn Trường Tộ	3.200	1.600	1.200	950
19	Đường Hồ Thị Hương				
	Đoạn từ đường Lê A đến đường Khổng Tử	6.000	2.400	1.900	1.200
	Đoạn từ đường Khổng Tử đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.500	2.400	1.900	1.200
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp cầu Xuân Thanh	4.000	1.600	1.300	950
	Đoạn từ cầu Xuân Thanh đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	3.000	1.300	1.100	950
20	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung	5.000	2.400	2.000	1.000
	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Tô Hiến Thành	3.000	1.500	1.200	950
21	Đường Phan Bội Châu	2.800	1.400	1.100	950
22	Đường Phan Chu Trinh (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết ranh thửa đất số 153, tờ BĐĐC số 10 về bên trái và hết ranh thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 10 về bên phải, phường Xuân An)	3.000	1.500	1.100	950
23	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Trần Huy Liệu	5.000	2.400	2.000	1.000
	Đoạn từ đường Trần Huy Liệu đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.300	1.600	1.300	950

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường 21 tháng 4 (Quốc lộ 1 cũ)				
	Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre - Bình Lộc	4.200	1.300	850	700
	Đoạn từ đường Suối Tre - Bình Lộc đến đường Võ Duy Dương	5.500	2.000	1.500	1.000
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến giáp Công ty cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai	6.700	2.800	2.000	1.400
	Đoạn từ Công ty cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai đến giáp UBND phường Xuân Bình	6.200	2.400	1.800	1.400
	Đoạn từ UBND phường Xuân Bình đến giáp tượng đài	6.400	2.700	2.000	1.500
	Đoạn từ tượng đài đến giáp cầu Gia Liêu	5.500	2.300	1.700	980
	Đoạn từ giáp cầu Gia Liêu đến giáp ngã ba Tân Phong	4.200	1.300	850	700
25	Đường Thích Quảng Đức	4.000	2.000	1.500	1.000
26	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hồ Thị Hương	7.200	3.000	2.500	1.700
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương vào 200m	4.500	1.600	1.300	950
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Bàu Trâm	2.600	1.300	1.100	950
27	Đường Nguyễn Trãi (đường 908 cũ)				
	Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.000	2.400	1.300	950
	Đoạn còn lại (từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hồ Thị Hương)	3.300	1.600	1.300	950
28	Đường Ngô Quyền (từ cầu Xuân Thanh đến đường Bảo Vinh - Bảo Quang)				
	Đoạn từ đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường vào nghĩa địa Bảo Sơn	1.600	920	650	550
	Đoạn từ đường vào nghĩa địa Bảo Sơn đến đường Duy Tân	2.400	1.200	900	700
	Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phạm Thế Hiển	2.200	1.200	980	700
	Đoạn từ đường Phạm Thế Hiển đến giáp cầu Xuân Thanh	3.000	1.500	900	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
29	Đường Phạm Thế Hiển	2.500	1.200	1.000	900
30	Đường Nguyễn Chí Thanh	2.100	1.200	900	700
31	Đường Hồ Tùng Mậu				
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hồ Thị Hương	5.000	2.500	2.000	950
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến đường Nguyễn Chí Thanh	2.500	1.100	900	700
32	Đường Phan Đăng Lưu	3.000	1.500	900	700
33	Đường Hoàng Văn Thụ	2.200	1.100	900	700
34	Đường Châu Văn Liêm	2.200	1.100	900	700
35	Đường Ngô Gia Tự	2.200	1.100	900	700
36	Đường Hà Huy Giáp	2.200	1.100	900	700
37	Đường Lý Tự Trọng	2.200	1.100	900	700
38	Đường 9 tháng 4	3.000	1.500	1.000	800
39	Đường Trần Văn Thi	2.200	1.200	1.000	700
40	Đường Lê Văn Vận	2.200	1.200	1.000	700
41	Đường Phạm Lạc	2.200	1.200	1.000	700
42	Đường Huỳnh Văn Nghệ	4.100	2.400	1.700	1.200
43	Đường Đào Trí Phú	4.500	2.600	1.700	1.200
44	Đường Trịnh Hoài Đức	4.000	2.000	1.500	1.000
45	Đường Lê Quang Định	4.200	2.600	1.700	1.200
46	Đường Trần Thượng Xuyên	6.000	3.000	2.000	1.200
47	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	5.000	2.500	1.500	1.000
48	Đường Chu Văn An				
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường 21 tháng 4	4.000	2.000	1.500	900
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	4.400	2.200	1.600	900
49	Đường Trần Quang Diệu	6.000	3.000	2.000	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường Phạm Ngọc Thạch				
	Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường 21 tháng 4	4.000	2.000	1.400	900
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Lương Đình Của	4.000	2.000	1.500	800
51	Đường Mạc Đĩnh Chi	6.000	3.000	2.000	1.200
52	Đường Tô Hiến Thành				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Nguyễn Văn Cừ	5.500	2.700	1.800	900
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Hai Bà Trưng	4.400	2.200	1.800	1.000
53	Đường Phạm Ngũ Lão	4.000	2.000	1.500	900
54	Đường Trần Huy Liệu	4.200	2.100	1.500	900
55	Đường Lý Thái Tổ (từ đường 21 tháng 4 đến hết ranh thửa đất số 223, tờ BĐĐC số 15 về bên trái và hết ranh thửa đất số 25, tờ BĐĐC số 15 về bên phải, phường Xuân Hòa)	4.200	2.100	1.500	900
56	Đường Phan Huy Chú (từ đường 21 tháng 4 đến tuyến đường qua khu đô thị mới)	2.700	1.350	1.000	800
57	Đường Lê Hữu Trác (từ đường 21 tháng 4 đến hết ranh thửa đất số 117 tờ BĐĐC số 31 về bên phải phường Bàu Sen và hết ranh thửa đất số 45, tờ BĐĐC số 4 về bên trái, phường Phú Bình)	2.800	1.400	1.000	800
58	Đường Lương Thế Vinh	2.800	1.400	1.000	800
59	Đường Đoàn Thị Điểm (từ đường 21 tháng 4 đến thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 14, phường Phú Bình)	2.800	1.400	1.000	800
60	Đường Nguyễn Văn Trỗi				
	Đoạn qua phường Xuân Bình	4.000	2.000	1.500	900
	Đoạn từ ranh giới phường Xuân Bình đến hết khu dân cư khu phố Núi Đỏ	2.500	1.300	1.000	500
	Đoạn tiếp theo đến đường Bàu Sen	1.600	800	600	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
61	Đường Võ Duy Dương	4.000	2.000	1.500	900
62	Đường Lương Đình Của	4.000	2.000	1.500	900
63	Đường Nguyễn Trung Trực				
	Đoạn đầu đến đường Hồ Thị Hương	4.000	2.000	1.500	900
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp cầu Suối Cải	3.000	1.500	1.000	800
	Đoạn qua phường Bảo Vinh	3.000	1.500	1.000	800
64	Đường Trương Định	4.200	2.100	1.700	1.200
65	Đường Quốc lộ 1				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến đường vào nhà thờ Cáp Rang	3.800	1.300	850	600
	Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến trạm dừng chân Lê Hoàng	3.800	1.200	850	600
	Đoạn từ trạm dừng chân Lê Hoàng đến giáp xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc	2.700	1.200	850	560
66	Đường Quốc lộ 56 (đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Hàng Gòn)	3.800	1.200	850	600
67	Đường Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)	2.000	900	600	420
68	Đường từ tổ 31B đi khu Bàu Tra, phường Xuân Tân (từ tuyến đường qua khu đô thị mới đến đường Nguyễn Trãi)	1.400	850	600	420
69	Đường Võ Văn Tần	1.200	600	500	400
70	Đường Bàu Sen (từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND phường Bàu Sen)	1.500	750	600	420
71	Đường Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND phường Bàu Sen đến đường Xuân Bình - Xuân Lập)	1.200	600	500	400
72	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn (từ Quốc lộ 56 đến giáp ranh xã Hàng Gòn)	1.500	750	600	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
73	Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bưu điện phường Xuân Lập)				
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường Võ Văn Tần	1.600	900	650	420
	Đoạn từ đường Võ Văn Tần đến đường Bàu Sen đi Xuân Lập	1.400	900	600	420
	Đoạn từ đường Bàu Sen đi Xuân Lập đến giáp ranh phường Xuân Lập	1.300	650	500	420
	Đoạn từ ranh phường Xuân Lập đến đường số 1	1.400	900	600	420
74	Đường số 1 (từ Quốc lộ 1, ngã ba An Lộc đến giáp đường sắt)	1.800	900	650	420
75	Đường Duy Tân				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi (ngã ba Ông Phúc)	2.200	920	650	550
	Đoạn từ đường Hàm Nghi (ngã ba Ông Phúc) đến ranh giới huyện Xuân Lộc	1.400	750	600	420
76	Đường vào miếu Ông Hổ đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Thành Thái	1.400	800	600	500
77	Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chồn)	2.100	1.500	1.000	800
78	Đường Thành Thái (Bảo Vinh B - Ruộng Hời)	1.400	800	600	500
79	Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)				
	Đoạn từ ngã ba Ông Phúc đến giáp cây xăng Sáu Đông	1.700	720	600	420
	Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp ranh xã Bảo Quang	1.500	720	600	420
80	Đường Lê A				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp ranh Khu công nghiệp Bình Lộc	4.500	1.300	900	700
	Đoạn tiếp theo đến giáp cầu Bình Lộc	3.500	1.000	700	600
81	Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Hàm Nghi đến Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh))	1.200	600	500	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
82	Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)	1.200	600	500	400
83	Đường Xuân Lập - Bàu Sao				
	Đoạn từ đường số 1 vào 500m	1.400	900	600	420
	Đoạn tiếp theo đến đường lô 8 đi cầu Be	1.200	600	500	400
	Đoạn từ đường lô 8 đi cầu Be đến ngã ba đi ấp Đồi Rìu xã Hàng Gòn	1.100	550	500	400
84	Đường tỉnh 770 (đường Suối Tre - Bình Lộc cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc	1.700	700	600	400
	Đoạn từ ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ranh xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất	1.500	900	590	420
85	Đường Suối Chồn - Bàu Cối				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến ngã ba Suối Chồn	2.000	900	600	420
	Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến giáp ranh xã Bảo Quang	1.600	800	600	420
86	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua phường Bảo Vinh)	1.200	600	500	400
87	Đường số 4 (từ đường Duy Tân đến đường vào Miếu Ông Hổ, phường Bảo Vinh)	1.300	650	500	400
88	Đường số 5 (đường vào Làng dân tộc, phường Bảo Vinh - từ đường Hàm Nghi đến đường tổ 1 ấp Ruộng Tre, xã Bảo Quang đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn, phường Bảo Vinh)	1.200	600	500	400
89	Tuyến đường qua khu đô thị mới (từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong)	2.700	1.350	1.000	800
90	Đường Xuân Lập - Hàng Gòn				
	Đoạn từ đường số 1 đến đường sắt	2.000	1.400	1.100	750
	Đoạn còn lại (từ đường sắt đến hết ranh thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 25 về bên trái và hết ranh thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 25 về bên phải, phường Xuân Lập)	1.400	700	600	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	**THỊ TRẤN GIA RAY**				
1	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1 cũ)				
	Đoạn từ suối Gia Măng đến hết chi nhánh Điện lực Xuân Lộc	3.800	1.500	850	700
	Đoạn từ giáp chi nhánh Điện lực Xuân Lộc đến hết Nhà thờ Tam Thái	4.000	1.500	850	700
	Đoạn từ giáp Nhà thờ Tam Thái đến hết Trường Tiểu học Kim Đồng	3.600	1.500	850	700
	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Kim Đồng đến cầu Phước Hưng	3.000	1.400	850	700
	Đoạn từ cầu Phước Hưng đến giáp ranh xã Xuân Trường	2.800	1.400	850	700
2	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hùng Vương	3.400	1.500	850	700
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu	3.600	1.600	850	700
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ	3.000	1.400	850	700
	Đoạn từ ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Nguyễn An Ninh	2.800	1.400	850	700
	Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba Núi Le	2.600	1.400	850	700
3	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (QL1 cũ)				
	Đoạn từ ngã ba bưu điện đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.400	1.500	850	700
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le	3.200	1.400	850	700
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm	2.800	1.400	850	700
4	Đường Ngô Gia Tự (song hành)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le	2.800	1.400	850	700
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm	3.200	1.400	850	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Ngô Quyền (đường vành đai thị trấn Gia Ray)				
	Đoạn từ đường Lê Văn Vận đến đường Hoàng Đình Thương	2.600	1.400	850	700
	Đoạn từ đường Hoàng Đình Thương đến giáp Xí nghiệp Phong Phú	2.800	1.400	850	700
	Đoạn từ Xí nghiệp Phong Phú đến đường Hùng Vương	3.200	1.400	850	700
6	Đường Lê Duẩn				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ	2.800	1.400	850	700
	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	2.600	1.400	850	700
7	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Trần Phú	1.800	900	800	700
8	Đường Nguyễn Văn Linh				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.600	800	650	500
9	Đường Nguyễn An Ninh				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.800	900	800	700
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.500	700	600	500
10	Đường Phan Chu Trinh	2.200	1.200	850	700
11	Đường Huỳnh Văn Nghệ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Huyện Đội	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ Huyện Đội đến đường Hồ Núi Le	1.800	900	800	700
12	Đường Trần Hưng Đạo	2.400	1.200	850	700
13	Đường Lê Quý Đôn	2.200	1.200	850	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	2.400	1.200	850	700
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến Quốc lộ 1	3.000	1.400	850	700
15	Đường vào hồ Núi Le				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường 21 tháng 3	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ đường 21 tháng 3 đến đường Trương Công Định	1.800	900	800	700
	Đoạn từ đường Trương Công Định đến đường Huỳnh Văn Nghệ	1.600	800	650	500
16	Đường Mai Xuân Thưởng (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 242, tờ BĐĐC số 06, thị trấn Gia Ray)	2.200	1.200	850	700
17	Đường Đoàn Thị Điểm (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 110, tờ BĐĐC số 51 về bên phải và hết ranh thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 51 về bên trái, thị trấn Gia Ray)				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 110, tờ BĐĐC số 51 về bên phải và hết ranh thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 51 về bên trái, thị trấn Gia Ray	1.800	900	800	700
18	Đường Lê Văn Vận (đường vành đai thị trấn Gia Ray)	2.400	1.200	850	700
19	Đường 21 tháng 3				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Gia Ui	1.800	900	800	700
	Đoạn từ suối Gia Ui đến đường Hồ Núi Le	1.600	800	650	500
20	Đường 9 tháng 4	2.800	1.400	850	700
21	Đường Chi Lăng (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 50, thị trấn Gia Ray)	2.400	1.200	850	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường Chu Văn An				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến suối Gia Ui	1.800	900	800	700
23	Đường Hồ Thị Hương	2.200	1.200	850	700
24	Đường Hoàng Đình Thương (từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 351, tờ BĐĐC số 18 về bên phải và hết ranh thửa đất số 70, tờ BĐĐC số 18 về bên trái, thị trấn Gia Ray)	3.000	1.400	850	700
25	Đường Hoàng Diệu	2.000	1.200	850	700
26	Đường Hoàng Hoa Thám	2.200	1.200	850	700
27	Đường Hoàng Văn Thụ	2.800	1.400	850	700
28	Đường Huỳnh Thúc Kháng				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường quanh núi Chứa Chan	1.800	900	800	700
29	Đường Lê A	2.400	1.200	850	700
30	Đường Ngô Đức Kế	2.000	1.200	850	700
31	Đường Ngô Thì Nhậm				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến suối Gia Ui	1.800	900	800	700
32	Đường Nguyễn Huệ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Lê Duẩn	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh	1.800	900	800	700
33	Đường Nguyễn Thiếp				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến suối Gia Ui	1.800	900	800	700
34	Đường Nguyễn Trường Tộ	2.400	1.200	850	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2.200	1.200	850	700
36	Đường Phan Đình Giót	2.200	1.200	850	700
37	Đường Phan Bội Châu	2.800	1.400	850	700
38	Đường Phan Văn Trị	2.400	1.200	850	700
39	Đường Trương Công Định	2.200	1.200	850	700
40	Đường Trương Văn Bang	2.400	1.200	850	700
41	Đường Trương Vĩnh Ký (từ đường Trương Công Định đến ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 43, thị trấn Gia Ray)	2.200	1.200	850	700
42	Đường Trần Nhân Tông				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh	1.800	900	800	700
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.600	800	650	500
43	Đường Trần Quang Diệu (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 07, tờ BĐĐC số 30, thị trấn Gia Ray)	2.200	1.200	850	700
44	Đường Trần Quý Cáp	2.200	1.200	850	700
45	Đường Trường Chinh (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 93, tờ BĐĐC số 53, thị trấn Gia Ray)	2.000	1.200	850	700
46	Đường Võ Thị Sáu	2.200	1.200	850	700
47	Đường Võ Trường Toản	2.000	1.200	850	700
48	Đường số 1 (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 33, tờ BĐĐC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 131, tờ BĐĐC số 47 về bên trái, thị trấn Gia Ray)	2.000	1.200	850	700
49	Đường số 2	2.200	1.200	850	700
50	Đường số 3 (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 136, tờ BĐĐC số 35, thị trấn Gia Ray)	2.000	1.200	850	700
51	Đường số 4	1.800	900	800	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
52	Đường số 5 (từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 17 về bên phải và hết ranh thửa đất số 353, tờ BĐĐC số 18 về bên trái, thị trấn Gia Ray)	1.800	900	800	700
53	Đường số 6 (từ đường Ngô Quyền đến giáp suối Ông Hai)	1.800	900	800	700
54	Đường số 7	1.800	900	800	700
55	Đường số 8 (từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 136, tờ BĐĐC số 02, thị trấn Gia Ray)	1.800	900	800	700
56	Đường số 9 (từ đường Lê Duẩn đến hết ranh thửa đất số 06, tờ BĐĐC số 64, thị trấn Gia Ray)	1.800	900	800	700
57	Đường số 10	1.800	900	800	700
58	Đường số 11	1.800	900	800	700
59	Đường số 12	1.800	900	800	700
60	Đường số 13	1.800	900	800	700
61	Đường số 14	1.800	900	800	700
62	Đường vòng cung trước Công viên và Đài tưởng niệm (đoạn nối giữa đường Hùng Vương và đường Trần Phú)	3.800	1.400	850	700
63	Đường quanh núi Chứa Chan	1.800	900	800	700
64	Đường Tân Hiệp (đoạn qua thị trấn Gia Ray - từ suối Gia Ui đến ranh thửa đất số 74, tờ BĐĐC số 81, thị trấn Gia Ray)	1.800	900	800	700
65	Đường Xuân Hiệp 10 (từ đường Tân Hiệp đến hết ranh thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 15, xã Xuân Hiệp)	1.200	600	500	400
VI	**THỊ TRẤN TRẢNG BOM**				
1	Quốc lộ 1 (trừ những đoạn đã có đường song hành)	10.000	4.200	3.000	1.800
2	Đường 3 tháng 2 (từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn)	11.000	4.200	3.000	1.800
3	Đường 29 tháng 4	11.000	4.200	3.000	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường 30 tháng 4				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường An Dương Vương	11.000	4.200	2.900	1.900
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	10.000	4.000	2.800	1.800
5	Đường 19 tháng 8	4.200	2.100	1.700	1.400
6	Đường 2 tháng 9	8.000	3.600	2.600	1.600
7	Đường An Dương Vương (từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền)	7.000	3.400	2.300	1.500
8	Đường Bùi Thị Xuân (từ Quốc lộ 1 đến thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 17, thị trấn Trảng Bom)	6.500	3.300	2.200	1.400
9	Đường Cách Mạng Tháng 8 (từ đường Lê Duẩn đến đường Trương Văn Bang)	6.500	3.400	2.400	1.400
10	Đường Điện Biên Phủ	5.000	3.000	2.200	1.400
11	Đường Đinh Tiên Hoàng				
	Đoạn từ QL1 đến đường Hùng Vương	7.500	3.800	2.500	1.600
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương (hết khu dân cư 4,7 ha)	7.000	3.400	2.300	1.500
	Đoạn từ đường An Dương Vương đến giáp ranh xã Sông Trầu	3.700	1.800	1.500	1.200
12	Đường Hai Bà Trưng (từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương)	6.000	3.400	2.300	1.450
13	Đường Hoàng Tam Kỳ	5.000	3.000	2.200	1.400
14	Đường Hoàng Việt	5.000	3.000	2.200	1.400
15	Đường Hùng Vương				
	Đoạn giáp ranh khu công nghiệp Bàu Xéo đến đường Nguyễn Hoàng	10.000	3.800	2.700	1.700
	Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Ngô Quyền	11.000	4.200	3.000	1.800
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường D6	7.500	3.400	2.300	1.450
16	Đường Huỳnh Văn Nghệ	5.000	3.000	2.200	1.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường Lê Đại Hành				
	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lý Nam Đế	6.500	3.300	2.200	1.400
	Đoạn còn lại (từ đường An Dương Vương đến thửa đất số 376, tờ BĐĐC số 8, thị trấn Trảng Bom)	3.500	1.700	1.400	1.100
18	Đường Lê Duẩn	7.500	3.400	2.400	1.400
19	Đường Lê Hồng Phong				
	Đoạn từ đường 29 tháng 4 đến đường 3 tháng 2	5.500	3.200	2.200	1.400
	Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường 2 tháng 9	4.500	2.200	1.800	1.400
20	Đường Lê Lai (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)	6.500	3.400	2.300	1.450
21	Đường Lê Lợi	7.500	3.600	2.400	1.500
22	Đường Lê Quý Đôn	4.500	2.250	1.800	1.400
23	Đường Lê Văn Hưu (từ Bùi Thị Xuân đến Trần Nguyên Hãn)	5.000	2.500	1.900	1.400
24	Đường Lý Nam Đế	6.500	3.400	2.300	1.450
25	Đường Lý Thái Tổ	6.500	3.300	2.200	1.400
26	Đường Lý Thường Kiệt	6.500	3.300	2.200	1.400
27	Đường Ngô Quyền	7.500	3.600	2.400	1.500
28	Đường Nguyễn Du	5.000	3.000	2.200	1.400
29	Đường Nguyễn Đức Cảnh	7.000	3.600	2.400	1.500
30	Đường Nguyễn Hoàng				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hùng Vương	8.000	3.800	2.500	1.600
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp ranh xã Sông Trầu	6.500	3.000	2.200	1.400
31	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền và đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh)	8.000	4.200	3.000	1.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường Nguyễn Hữu Cảnh				
	Đoạn từ Ngô Quyền đến đường Đinh Tiên Hoàng	11.000	4.200	3.000	1.800
	Đoạn từ trụ sở Hội người mù đến cây xăng Thành Thái	11.000	4.200	3.000	1.800
33	Đường Nguyễn Khuyến	5.000	3.000	2.200	1.400
34	Đường Nguyễn Sơn Hà	5.000	3.000	2.200	1.400
35	Đường Nguyễn Trãi (từ đường Lý Nam Đế đến đường An Dương Vương)	6.000	3.400	2.300	1.450
36	Đường Nguyễn Tri Phương (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)	5.000	3.000	2.200	1.400
37	Đường Nguyễn Văn Cừ	7.000	3.600	2.400	1.500
38	Đường Nguyễn Văn Huyên	5.000	3.000	2.200	1.400
39	Đường Nguyễn Văn Linh	8.500	4.200	3.000	1.800
40	Đường Phạm Văn Thuận	5.000	3.000	2.200	1.400
41	Đường Phan Chu Trinh	6.000	3.000	2.200	1.400
42	Đường Phan Đăng Lưu	7.500	3.400	2.400	1.400
43	Đường Tạ Uyên	5.000	3.000	2.200	1.400
44	Đường Trần Nguyên Hãn (từ Quốc lộ 1 đến thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 18, thị trấn Trảng Bom)	5.000	2.500	1.900	1.400
45	Đường Trần Nhân Tông	6.500	3.300	2.200	1.400
46	Đường Trần Nhật Duật (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 562, tờ BĐĐC số 15 về bên phải và hết ranh thửa đất số 352, tờ BĐĐC số 15 về bên trái, thị trấn Trảng Bom)	4.500	2.200	1.600	1.000
47	Đường Trần Phú	8.200	3.500	2.500	1.500
48	Đường Trần Quang Diệu (từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 253, tờ BĐĐC số 17 về bên phải và hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 17 về bên trái, thị trấn Trảng Bom)	4.500	2.200	1.800	1.400
49	Đường Trường Chinh				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường 2 tháng 9	10.000	3.800	2.700	1.700
	Đoạn tiếp theo đến đường Cách Mạng Tháng 8	5.800	3.200	2.200	1.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường Trương Định (từ đường Lê Quý Đôn đến đường Nguyễn Huệ)	4.500	2.250	1.800	1.400
51	Đường Trương Văn Bang	6.000	3.400	2.400	1.400
52	Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai (từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết Trường Mẫu giáo Hoa Mai)	6.000	3.000	2.200	1.400
53	Đường Đinh Quang Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)	4.300	2.100	1.600	1.300
54	Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành, từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh xã Đồi 61)	8.000	3.600	2.400	1.400
55	Đường vào chợ Trảng Bom (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phan Chu Trinh)	7.500	4.500	3.200	1.700
56	Đường Hà Huy Giáp (từ đường 29 tháng 4 đến hết ranh thửa đất số 261, tờ BĐĐC số 30 về bên phải và hết ranh thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 30 về bên trái, thị trấn Trảng Bom)	4.300	2.100	1.600	1.400
57	Đường Phan Bội Châu (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường vào chợ Trảng Bom)	5.000	3.000	2.200	1.400
58	Ba đường song song với đường Nguyễn Huệ	5.000	3.000	2.200	1.400
59	Đường song song với đường Phan Chu Trinh (đi qua chợ)	5.000			
60	Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Phan Bội Châu đến đường Nguyễn Du)	5.000			
61	Đường Đặng Đức Thuật (từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Lai)	5.500			
62	Ba đường nhựa mặt tiền chợ Mới (đường bao quanh chợ)	7.500			
63	Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)	6.500			
64	Đường Hưng Đạo Vương (từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương)	6.000	3.400	2.300	1.450
65	Đường Dương Bạch Mai (từ đường 29/4 đến đường 3/2)	4.300	2.100	1.600	1.400
66	Đường tổ 8, khu phố 2, thị trấn Trảng Bom (từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hoàng)	5.000	3.000	2.200	1.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VII	**THỊ TRẤN DẦU GIÂY**				
1	Quốc lộ 1				
	Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Nam Quốc lộ 1) đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	6.500	2.050	1.500	900
	Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc Quốc lộ 1 - Khu phía Nam)	7.400	2.200	1.500	1.100
	Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc Quốc lộ 1) đến ngã tư Dầu Giây	7.600	2.300	1.550	1.100
	Đoạn từ ngã tư Dầu Giây đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	7.400	2.200	1.500	1.100
2	Quốc lộ 20 (từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây)	7.400	2.100	1.500	1.100
3	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết ranh khu dân cư khu phố Trần Cao Vân	7.000	2.100	1.500	1.000
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	5.000	1.800	1.200	700
4	Đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1	7.400	2.100	1.500	1.100
5	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ ranh thị trấn Dầu Giây đến Đường tỉnh 769) - Khu phía Tây	3.200	2.000	1.350	600
6	Đường hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	4.000	1.800	1.050	650
7	Đường hông chợ Dầu Giây phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	3.800	1.800	1.050	650
VIII	**THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN**				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng	800	400	300	200
	Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng đến ngã ba đường Trần Phú (ngã ba Làng Thượng)	1.000	400	300	200
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán	1.500	600	500	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán đến giáp chi nhánh Điện lực Định Quán	2.200	700	500	300
	Đoạn từ chi nhánh Điện lực Định Quán đến cầu Trắng	7.000	1.800	1.300	1.000
	Đoạn từ cầu Trắng đến hết ranh thị trấn Định Quán	7.000	1.800	1.300	1.000
2	Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Gia Canh đến hết ranh thị trấn)	1.400	700	400	200
3	Đường Cách Mạng Tháng 8 (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Ngô Quyền)	2.200	1.100	700	400
4	Đường Nguyễn Văn Linh (từ Quốc lộ 20 đến đường Lê Lợi)	3.600	1.800	1.100	500
5	Đường 17 tháng 3 (từ đường 3 tháng 2 đến đường Trịnh Hoài Đức)	2.200	1.100	600	400
6	Đường Trịnh Hoài Đức (từ đường 17 tháng 3 đến đường Gia Canh)	1.300	700	300	200
7	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 Lò gạch	700	300	250	200
	Đoạn còn lại từ ngã 3 Lò gạch đến hết ranh thị trấn Định Quán	600	300	250	200
8	Đường Trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán	1.600	800	500	300
9	Đường Gia Canh				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối	4.600	1.200	900	700
	Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện đa khoa Định Quán	3.500	1.200	800	500
10	Đường Thú y				
	Đường Thú y (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Ngô Thời Nhiệm)	1.700	700	400	200
	Đoạn còn lại (từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết ranh thửa đất số 236, tờ BĐĐC số 43 về bên trái, xã Phú Vinh và hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 3 về bên phải, thị trấn Định Quán)	800	400	300	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Cầu Trắng (đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến ranh giới xã Ngọc Định)				
	Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Suối	1.700	800	500	300
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Ngọc Định	1.200	600	400	300
12	Đường 3 tháng 2 (đường số 4 cũ)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Ngô Quyền	3.400	1.300	800	500
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Nhân Tông	2.600	1.200	800	400
13	Đường Huỳnh Văn Nghệ	2.900	1.400	900	500
14	Đường Nguyễn Trãi				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết khu phố chợ (bao gồm các thửa đất trong khu phố chợ)	6.600	1.800	1.300	1.000
	Đoạn từ khu phố chợ đến Cách Mạng Tháng 8	4.200	1.500	900	600
15	Đường Trần Hưng Đạo (đường số 6 cũ)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Ngô Quyền	3.100	1.500	900	500
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Cách Mạng Tháng 8	3.000	1.500	900	500
16	Đường Ngô Quyền				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Hưng Đạo	3.500	1.600	1.100	600
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Cách mạng tháng 8	2.200	1.100	1.000	500
17	Đường Trần Nhân Tông				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo	3.100	1.500	1.000	500
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 7, thị trấn Định Quán	2.200	1.100	900	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Nguyễn Ái Quốc - từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Văn Linh	6.500	1.800	1.300	1.000
19	Đường Thanh Tùng (đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 giáp ranh giữa 3 xã Phú Ngọc, Gia Canh, thị trấn Định Quán)	600	300	250	200
20	Đường Lê Lai (từ đường Chu Văn An đến hết ranh thửa đất số 197, tờ BĐĐC số 5 về bên trái và hết ranh thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 5 về bên phải, thị trấn Định Quán)	2.600	1.300	900	400
21	Đường Lê Lợi	2.900	1.400	1.000	400
22	Đường Chu Văn An	2.200	1.100	1.000	500
23	Đường Mạc Đĩnh Chi	1.900	1.100	800	500
24	Đường Nguyễn Du	1.900	1.100	800	500
25	Đường Lý Thường Kiệt	1.900	1.100	800	500
26	Đường Ngô Thời Nhiệm	1.900	1.100	800	500
27	Đường Phạm Ngũ Lão	1.900	1.100	800	500
28	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.300	600	400	300
29	Đường liên xã Phú Lợi - Thị trấn Định Quán (nối từ đường 17 tháng 3 đến hết ranh thị trấn Định Quán)	1.200	600	500	300
30	Đường Lương Thế Vinh				
	Đường Lương Thế Vinh (đoạn 1: từ đường Trần Nhân Tông đến hết ranh thửa đất số 243, tờ BĐĐC số 6 về bên trái và hết ranh thửa đất số 216, tờ BĐĐC số 7 về bên phải, thị trấn Định Quán)	1.900	1.100	800	500
	Đường Lương Thế Vinh (đoạn 2: từ thửa đất số 399, tờ BĐĐC số 6 về bên trái và thửa đất số 467, tờ BĐĐC số 6 về bên phải, thị trấn Định Quán đến đường Lê Lợi)	1.900	1.100	800	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IX	**THỊ TRẤN TÂN PHÚ**				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Định Quán đến hết Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2	1.700	550	450	250
	Đoạn từ Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 đến hết cây xăng (thuộc khu 2)	2.500	800	500	400
	Đoạn từ cây xăng (thuộc khu 2) đến đường Nguyễn Văn Linh	3.000	800	650	450
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Tà Lài	4.500	1.200	900	700
	Đoạn từ đường Tà Lài đến hết Chi cục thuế huyện Tân Phú	6.000	1.500	1.100	900
	Đoạn từ Chi cục thuế huyện Tân Phú đến đường Phạm Ngọc Thạch	5.000	1.400	1.000	800
	Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đầu cây xăng Đoan Dung	3.200	800	600	450
	Đoạn từ đầu cây xăng Đoan Dung đến hết ranh thị trấn Tân Phú	3.100	900	700	500
2	Đường Lê Quý Đôn (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 35 về bên phải và hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 35 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	900	450	350	250
3	Đường Lương Thế Vinh (đường Trường Dân tộc nội trú cũ)	1.700	750	500	300
4	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1.000	500	350	250
5	Đường Nguyễn Hữu Cảnh				
	Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp Trường THCS Quang Trung	1.700	750	500	300
	Đoạn từ đầu Trường THCS Quang Trung đến hết ranh Trường Dân tộc nội trú	2.000	750	500	300
	Đoạn từ Trường Dân tộc nội trú đến giáp đường Nguyễn Thị Định	2.300	800	450	350
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Tà Lài	2.400	800	450	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Nguyễn Tất Thành				
	Đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến ngã tư Tà Lài	2.400	750	450	350
	Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến hết bến xe Tân Phú	3.200	1.500	1.000	600
7	Đường Nguyễn Thị Định				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 tới ngã tư (Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú, đoạn ban đầu)	1.200	600	450	300
	Đoạn từ đầu Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú đến giáp KCN Tân Phú (đoạn nối dài)	1.000	500	400	250
8	Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ Quốc lộ 20 đến đường Hùng Vương)	1.100	550	450	300
9	Đường Nguyễn Văn Linh				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đến chợ huyện Tân Phú	4.000	1.500	800	600
	Đoạn còn lại, từ chợ huyện Tân Phú đến đường Tà Lài	4.100	1.650	800	600
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường Nguyễn Tất Thành)	1.200	600	450	300
11	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 83, tờ BĐĐC số 2 về bên phải và hết ranh thửa đất số 508, tờ BĐĐC số 2 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	2.200	650	500	350
12	Đường Trịnh Hoài Đức (nối đường Nguyễn Tất Thành và Quốc lộ 20)	1.200	600	450	300
13	Đường Trương Công Định (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Tân Phú)	1.400	700	500	300
14	Đường Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường Nguyễn Tất Thành)	1.200	600	450	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Tà Lài				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	3.800	1.500	900	700
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường vào Khu công nghiệp Tân Phú	2.500	800	500	350
	Đoạn từ đường vào Khu công nghiệp Tân Phú đến ranh giới xã Phú Lộc	1.700	500	400	250
16	Đường Trà Cổ				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường vào chợ Trà Cổ	2.500	800	550	350
	Đoạn từ đường vào chợ Trà Cổ đến giáp ranh xã Trà Cổ	1.800	700	500	300
17	Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú (từ đường Tà Lài đến hết ranh thửa đất số 118, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 119, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	2.000	1.000	700	300
18	Đường Chu Văn An	4.000	1.000	800	600
19	Đường Hùng Vương (từ đường Nguyễn Thượng Hiền đến hết ranh thửa đất số 458, tờ BĐĐC số 2, thị trấn Tân Phú)	2.200	800	600	350
20	Đường Phú Thanh - Trà Cổ	900	450	350	250
21	Đường D1 đi khu tái định cư 9,7 ha (từ đường Phạm Ngọc Thạch đến hết ranh thửa đất số 550, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 574, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	1.200	600	500	300
X	**THỊ TRẤN VĨNH AN**				
1	Đường tỉnh 768				
	Đoạn từ giáp xã Trị An đến đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4)	1.600	800	600	400
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4) đến đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3)	2.200	1.000	800	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Lạc Long Quân (ĐT 768), đoạn từ đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B (khu phố 3) đến đường Quang Trung				
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3) đến ngã ba đường Kho Mìn	2.800	1.400	900	800
	Đoạn từ ngã ba đường Kho Mìn đến đường Quang Trung	3.500	1.500	900	800
3	Đường Phan Chu Trinh (ĐT 768), đoạn từ đường Quang Trung đến ngã ba Điện lực	3.000	1.500	900	800
4	Đường tỉnh 767 (từ ranh xã Vĩnh Tân đến ngã ba đường Hồ Xuân Hương)	5.000	1.500	1.200	900
5	Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767)				
	Đoạn từ ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến cầu Vĩnh An	5.000	1.800	1.300	800
	Đoạn từ cầu Vĩnh An đến ngã ba huyện Vĩnh Cửu	7.500	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu đến giáp đường Lê Đại Hành	5.500	1.800	1.300	1.100
	Đoạn từ giáp đường Lê Đại Hành đến ngã tư đập tràn	4.500	1.700	1.100	900
	Đoạn từ ngã tư Đập Tràn đến cổng Công ty Thủy điện Trị An	3.000	1.500	1.000	900
6	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767 - ngã tư UBND huyện Vĩnh Cửu) đến hết trường THPT Trị An	5.500	1.700	1.200	900
	Đoạn từ Trường THPT Trị An đến cầu Đồng Nai (cầu Cứng)	5.000	1.700	1.200	900
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767), từ ngã tư UBND huyện Vĩnh Cửu đến đường Nguyễn Trung Trực	5.500	1.800	1.300	1.000
	Đoạn từ đường liên khu phố 1, 2 đến đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên)	2.100	1.000	900	800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Lê Đại Hành				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hoàng Văn Thụ	3.500	1.500	900	800
	Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Tôn Đức Thắng	3.000	1.500	900	800
8	Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba điện lực đến suối Láng Nguyên)	2.800	1.400	1.000	900
9	Đường tỉnh 762 (từ suối Láng Nguyên đến hết ranh giới huyện Trảng Bom)	2.100	1.000	900	800
10	Đường Hồ Xuân Hương (từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ranh thửa đất số 20, tờ BĐĐC số 87 về bên phải và hết ranh thửa đất số 140, tờ BĐĐC số 87 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	2.000	1.000	900	800
11	Đường Đoàn Thị Điểm	2.000	1.000	900	800
12	Đường Bà Huyện Thanh Quan	4.000	1.400	1.000	900
13	Đường Chu Văn An (từ Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767) đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 66 về bên phải và hết ranh thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 66 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	4.000	1.400	1.100	800
14	Đường Ngô Quyền	3.000	1.500	950	800
15	Đường Hùng Vương	3.000	1.500	950	800
16	Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Lê Đại Hành đến hết ranh thửa đất số 388, tờ BĐĐC số 91 về bên phải và hết ranh thửa đất số 289, tờ BĐĐC số 91 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	3.500	1.400	1.000	900
17	Đường Hoàng Văn Thụ (từ đường Lê Đại Hành đến hết ranh thửa đất số 315, tờ BĐĐC số 61 về bên phải và hết ranh thửa đất số 389, tờ BĐĐC số 62 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	2.200	1.100	1.000	600
18	Đường Phan Đình Phùng (từ đầu hẻm tổ 11 khu phố 2 (từ ranh thửa đất số 107, tờ bản đồ số 40, thị trấn Vĩnh An về bên phải))	2.100	1.000	900	800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Lý Thái Tổ (từ đường Tôn Đức Thắng đến hết ranh thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 61 về bên phải và hết ranh thửa đất số 135, tờ BĐĐC số 61 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	2.100	1.000	900	800
20	Đường Lê Duẩn (từ đường Phan Chu Trinh đến đường Võ Văn Tần)	2.100	1.000	900	800
21	Đường Võ Văn Tần (từ đường Tôn Đức Thắng đến hết ranh chùa Vĩnh An)	2.000	1.000	900	800
22	Đường Hồ Biểu Chánh (từ đường Quang Trung đến hết ranh thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 33 về bên phải và hết ranh thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 33 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	3.000	1.500	1.000	800
23	Đường Trần Hữu Trang (từ đường Quang Trung đến đường Chu Văn An)	3.000	1.200	900	800
24	Hương lộ 24 (từ Đường tỉnh 762 đến giáp ranh huyện Trảng Bom (từ ranh thửa đất số 218, tờ bản đồ số 98, thị trấn Vĩnh An về bên trái))	1.500	700	550	500
25	Đường Trung tâm Khu phố 2 (từ ngã tư chùa Vĩnh An đến đường Nguyễn Trung Trực)	2.100	1.000	900	800
26	Đường Kho Mìn (từ đường Lạc Long Quân đến Kho Mìn)	2.000	1.000	850	700
27	Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An (thuộc thị trấn Vĩnh An)	2.000	1.000	800	500
28	Đường liên khu phố 1 - 2 của thị trấn Vĩnh An (từ đường Lê Đại Hành đến đường Quang Trung)	2.100	1.000	900	800
29	Đường vào Mỏ đá Cây Gáo của thị trấn Vĩnh An, từ Đường tỉnh 767 đến đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An (thuộc thị trấn Vĩnh An)	2.100	1.100	900	800
30	Đường từ Trường TH Cây Gáo cơ sở 2 (từ Đường tỉnh 767 đến hết ranh thửa đất số 239, tờ bản đồ số 121, BĐĐC TT Vĩnh An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 694, tờ bản đồ số 121, BĐĐC TT Vĩnh An)	2.100	1.100	900	800
31	Đường Huỳnh Thúc Kháng	2.800	1.300	1.000	800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
XI	**THỊ TRẤN LONG GIAO**				
1	Đường Nguyễn Ái Quốc (Quốc lộ 56 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến hết bến xe huyện Cẩm Mỹ	3.400	1.600	850	700
	Đoạn từ bến xe huyện Cẩm Mỹ đến hết Trung tâm Văn hóa huyện Cẩm Mỹ	2.800	1.400	850	700
	Đoạn từ giáp Trung tâm văn hóa huyện Cẩm Mỹ đến ranh giới thị trấn Long Giao	2.400	1.200	850	700
2	Đường Hùng Vương (Đường tỉnh 773 cũ)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết khu Trung tâm hành chính huyện	3.200	1.600	850	700
	Đoạn từ giáp khu Trung tâm hành chính huyện đến hết ranh giới thị trấn Long Giao	3.000	1.500	850	700
3	Đường Long Giao - Bảo Bình				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ	2.000	1.000	800	600
	Đoạn từ giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ đến giáp ranh xã Bảo Bình	1.600	800	700	550
4	Đường Hoàn Quân - Xuân Mỹ (từ Đường Nguyễn Ái Quốc đến hết ranh thị trấn Long Giao)	1.750	880	770	600